

ĐỀ THAM KHẢO – KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 9**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 60 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. A	6. D	11. B	16. C	21. C	26. C	31. A	36. A
2. B	7. B	12. D	17. B	22. A	27. D	32. A	37. C
3. C	8. A	13. D	18. D	23. D	28. C	33. A	38. A
4. C	9. B	14. A	19. C	24. B	29. B	34. A	39. D
5. D	10. C	15. D	20. C	25. D	30. A	35. D	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. A****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:A. community /kə'mju:nəti/B. bustling /'bʌslɪŋ/C. hunt /hʌnt/D. suck /sʌk/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ju:/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn A

2. B**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:A. creature /'kri:tʃə(r)/B. notice /'nəʊtɪs/C. statue /'stætʃu:/

D. actual /'æktʃuəl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/.

Chọn B

3. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. rubber /'rʌbə(r)/ => trọng âm 1

B. happen /'hæpən/ => trọng âm 1

C. support /sə'pɔ:t/ => trọng âm 2

D. climate /'klaɪmət/ => trọng âm 1

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. tropical /'trɒpɪkl/ => trọng âm 1

B. scenery /'si:nəri/ => trọng âm 1

C. embroider /ɪm'brɔɪdə(r)/ => trọng âm 2

D. pesticide /'pestɪsaɪd/ => trọng âm 1

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. D

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của mệnh đề đầu “Mr Buong saw *Elizabeth II* on T.V” để xác định đại từ quan hệ bỏ nghĩa cho danh từ nào từ đó chọn đại từ quan hệ thích hợp.

Mr Phong saw *Elizabeth II* on T.V, _____ he admired so much.

(Ông Phong đã nhìn thấy Nữ hoàng Elizabeth II trên TV, _____ ông rất ngưỡng mộ.)

Lời giải chi tiết:

Cần đại từ quan hệ bổ nghĩa cho danh từ chỉ người “Elizabeth II”.

A. which: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ vật => loại

B. whose + N => loại vì phải luôn được theo sau bởi danh từ

C. that => loại vì không được sử dụng trong mệnh đề quan hệ không xác định

D. whom: đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người, đóng vai trò tân ngữ trong mệnh đề quan hệ => đúng

Câu hoàn chỉnh: Mr Phong saw Elizabeth II on T.V, **whom** he admired so much.

(Ông Phong đã nhìn thấy Nữ hoàng Elizabeth II trên TV, người mà ông rất ngưỡng mộ.)

Chọn D

6. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ light bulbs can help you save money on your energy bills and reduce your carbon footprint.

(Bóng đèn _____ có thể giúp bạn tiết kiệm tiền hóa đơn tiền điện và giảm lượng khí thải carbon.)

Lời giải chi tiết:

A. Energy-consuming (adj): tiêu thụ năng lượng

B. Energy-effective (adj): hiệu quả về năng lượng

C. Energy-costing (adj): tiêu hao năng lượng

D. Energy-saving (adj): tiết kiệm năng lượng

Câu hoàn chỉnh: **Energy-saving** light bulbs can help you save money on your energy bills and reduce your carbon footprint.

(Bóng đèn tiết kiệm năng lượng có thể giúp bạn tiết kiệm tiền hóa đơn tiền điện và giảm lượng khí thải carbon.)

Chọn D

7. B

Phương pháp:

- Dựa vào giới từ “by” để xác định hình thức đúng của động từ theo sau nó.

- Dịch nghĩa của câu và các cụm động từ để chọn đáp án đúng.

We can help the environment by _____ the lights when we leave a room.

(Chúng ta có thể giúp môi trường bằng cách _____ đèn khi ra khỏi phòng.)

Lời giải chi tiết:

Sau giới từ “by” phải là V-ing => loại C, D

turn on (phr.v): mở/ bật >< turn off (phr.v): tắt

Câu hoàn chỉnh: We can help the environment by **turning off** the lights when we leave a room.

(Chúng ta có thể giúp môi trường bằng cách tắt đèn khi ra khỏi phòng.)

Chọn B

8. A

Phương pháp:

- Dựa vào giới từ “from” ở phía sau để loại đáp án sai.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Heavy fines may _____ people from littering in public areas.

(Phạt tiền nặng có thể _____ người dân xả rác nơi công cộng.)

Lời giải chi tiết:

- A. prevent (v) + tân ngữ chỉ người + FROM + tân ngữ chỉ vật/ V-ing: *ngăn cản ai làm việc gì*
- B. refuse (v) + tân ngữ/ to V: *từ chối làm việc gì/ cái gì*
- C. persuade (v) + tân ngữ chỉ người + OF/ INTO/ OUT OF + danh từ: *thuyết phục ai làm việc gì*
- D. punish (v) + tân ngữ chỉ người + WITH/ BY/ FOR + danh từ/ V-ing: *phạt ai vì việc gì*

Câu hoàn chỉnh: Heavy fines may **prevent** people from littering in public areas.

(Phạt tiền nặng có thể ngăn chặn người dân xả rác nơi công cộng.)

Chọn A

9. B

Phương pháp:

- Dựa vào giới từ “to” ở phía sau để loại đáp án sai.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Factories are _____ to the environment by producing large amounts of waste and greenhouse gases.

(Các nhà máy _____ đến môi trường bằng cách thải ra một lượng lớn chất thải và khí nhà kính.)

Lời giải chi tiết:

- A. damaging (V-ing) + N: *phá hủy*
- B. doing harm (V-ing) + TO + N: *gây hại cho ai/ cái gì*
- C. having an influence (V-ing) + ON + N: *có ảnh hưởng đến ai/ cái gì*
- D. destroying (V-ing) + N: *phá hủy*

Câu hoàn chỉnh: Factories are **doing harm** to the environment by producing large amounts of waste and greenhouse gases.

(Các nhà máy tôn hại đến môi trường bằng cách thải ra một lượng lớn chất thải và khí nhà kính.)

Chọn B

10. C

Phương pháp:

Dựa vào cụm danh từ “the high cost” và cách sử dụng của các liên từ để chọn đáp án đúng.

_____ the high cost, we decided to buy that expensive smartphone.

(_____ giá thành cao, chúng tôi quyết định mua chiếc điện thoại thông minh đắt tiền đó.)

Lời giải chi tiết:

- A. Because of + V-ing/ N: *bởi vì* => loại vì sai về nghĩa
- B. Although + S + V: *mặc dù* => sai ngữ pháp
- C. Despite + V-ing/ N: *mặc dù*
- D. In order to + V: *để mà* => sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: **Despite** the high cost, we decided to buy that expensive smartphone.

(Mặc dù giá thành cao, chúng tôi quyết định mua chiếc điện thoại thông minh đắt tiền đó.)

Chọn C

11. B**Phương pháp:**

- Dựa vào giới từ “to” ở phía sau để loại đáp án sai.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

By learning English, you can get _____ to a wider educational and career opportunities.

(*Bằng cách học tiếng Anh, bạn có thể có được _____ cơ hội giáo dục và nghề nghiệp rộng hơn.*)

Lời giải chi tiết:

- A. information (n) + ON/ OF + N: *thông tin*
- B. access (n) + TO + N: *sự tiếp cận*
- C. knowledge (n) + OF/ ABOUT + N: *kiến thức*
- D. aspect (n) + OF + N: *khía cạnh/ lĩnh vực*

Câu hoàn chỉnh: By learning English, you can get **access** to a wider educational and career opportunities.

(*Bằng cách học tiếng Anh, bạn có thể tiếp cận cơ hội giáo dục và nghề nghiệp rộng hơn.*)

Chọn B

12. D**Phương pháp:**

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

Lời giải chi tiết:

Kane: Tôi nghĩ rằng trở thành một nhạc sĩ sẽ rất phổ biến trong tương lai. - Rosy: “_____”

- A. Họ là những nghệ sĩ giỏi.
- B. Đó là âm nhạc tuyệt vời.

- C. Âm nhạc rất vui!
D. Tôi không thấy như vậy.

Chọn D

13. D

Phương pháp:

Dựa vào giới từ “for” xác định động từ có thể đi kèm để tạo thành cụm động từ phù hợp về nghĩa tạo thành câu hoàn chỉnh.

We are currently _____ for talented individuals to join our Sales team.

(Hiện tại chúng tôi đang _____ những cá nhân tài năng để tham gia vào đội ngũ Bán hàng của chúng tôi.)

Lời giải chi tiết:

- A. finding (v): tìm kiếm
B. watching (v): xem
C. hiring (v): thuê
D. looking (v): nhìn

Cụm động từ “look for”: tìm kiếm

Câu hoàn chỉnh: We are currently **looking** for talented individuals to join our Sales team.

(Hiện tại chúng tôi đang tìm kiếm những cá nhân tài năng để tham gia vào đội ngũ Bán hàng của chúng tôi.)

Chọn D

14. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This is an excellent opportunity to advance your career _____ develop valuable skills in a fast-paced environment.

(Đây là cơ hội tuyệt vời để thăng tiến sự nghiệp của bạn _____ phát triển các kỹ năng có giá trị trong môi trường làm việc có nhịp độ nhanh.)

Lời giải chi tiết:

- A. and: và
B. but: nhưng
C. or: hoặc
D. to: để

Câu hoàn chỉnh: This is an excellent opportunity to advance your career **and** develop valuable skills in a fast-paced environment.

(Đây là cơ hội tuyệt vời để thăng tiến sự nghiệp và phát triển các kỹ năng có giá trị trong môi trường làm việc năng động.)

Chọn A

15. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Candidates must _____ strong communication skills and a desire to succeed.

(Ứng viên phải _____ kỹ năng giao tiếp mạnh mẽ và mong muốn thành công.)

Lời giải chi tiết:

A. take (v): lấy

B. make (v): làm ra

C. do (v): làm

D. have (v): có

Câu hoàn chỉnh: Candidates must **have** strong communication skills and a desire to succeed.

(Ứng viên phải có kỹ năng giao tiếp mạnh mẽ và mong muốn thành công.)

Chọn D

16. C

Phương pháp:

Dựa vào cụm động từ “look forward to” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

We look forward to _____ your applications!

(Chúng tôi mong đợi _____ đơn đăng ký của bạn!)

Lời giải chi tiết:

Theo sau cụm động từ “look forward to” (*mong đợi*) cần một động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: We look forward to **receiving** your applications!

(Chúng tôi mong đợi nhận được đơn đăng ký của bạn!)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

We are excited to announce new job openings at our company! We are currently (13) **looking** for talented individuals to join our Sales team. This is an excellent opportunity to advance your career (14) **and** develop valuable skills in a fast-paced environment. Candidates must (15) **have** strong communication skills and a desire to succeed. If you are interested, please send your application to hr@company.com. We look forward to (16) **receiving** your applications!

Tam dịch

Chúng tôi rất vui mừng thông báo về việc tuyển dụng mới tại công ty của chúng tôi! Hiện tại, chúng tôi đang (13) tìm kiếm những cá nhân tài năng để tham gia vào nhóm Bán hàng của chúng tôi. Đây là một cơ hội tuyệt vời để thăng tiến sự nghiệp của bạn (14) và phát triển các kỹ năng có giá trị trong môi trường làm việc nhanh.

Các ứng viên phải (15) có kỹ năng giao tiếp mạnh mẽ và mong muốn thành công. Nếu bạn quan tâm, vui lòng gửi đơn xin việc của bạn đến hr@company.com. Chúng tôi mong đợi (16) nhận được đơn xin việc của bạn!

17. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

My city has been struggling with pollution for a long time. There are many heavily polluted areas in my city.

(Thành phố của tôi đã phải vật lộn với ô nhiễm trong một thời gian dài. Có nhiều khu vực bị ô nhiễm nặng ở thành phố của tôi. _____)

a. Luckily, the city council decided to deal with it next month in order to improve the situation.

(May mắn thay, hội đồng thành phố đã quyết định giải quyết vấn đề này vào tháng tới để cải thiện tình hình.)

b. It smells terrible, and people often avoid walking near it.

(Mùi hôi thối khủng khiếp và mọi người thường tránh đi bộ gần đó.)

c. Among those, the worst is the garbage dump in my neighbourhood.

(Trong số đó, tệ nhất là bãi rác ở khu phố của tôi)

Bài hoàn chỉnh

My city has been struggling with pollution for a long time. There are many heavily polluted areas in my city.

(c) Among those, the worst is the garbage dump in my neighbourhood. (b) It smells terrible, and people often avoid walking near it. (a) Luckily, the city council decided to deal with it next month in order to improve the situation.

Tạm dịch

Thành phố của tôi đã phải vật lộn với ô nhiễm trong một thời gian dài. Có nhiều khu vực bị ô nhiễm nặng ở thành phố của tôi. (c) Trong số đó, tệ nhất là bãi rác ở khu phố của tôi. (b) Nó có mùi rất kinh khủng và mọi người thường tránh đi bộ gần đó. (a) May mắn thay, hội đồng thành phố đã quyết định giải quyết vấn đề này vào tháng tới để cải thiện tình hình.

Chọn B

18. D

Phương pháp:

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17
- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

*Nghĩa của các đáp án

A. However, people still continue littering and making the situation more serious.

(Tuy nhiên, mọi người vẫn tiếp tục xả rác và khiến tình hình trở nên nghiêm trọng hơn.)

B. Besides, they also call the residents for helping them to clean up the areas.

(Bên cạnh đó, họ còn kêu gọi người dân giúp họ dọn dẹp khu vực.)

C. Therefore, the neighbours stay at home and don't go outside for exercising anymore.

(Do đó, những người hàng xóm ở nhà và không ra ngoài tập thể dục nữa.)

D. Hopefully, this will encourage more people to take better care of the environment.

(Hy vọng rằng, điều này sẽ khuyến khích nhiều người chăm sóc môi trường tốt hơn.)

Bài hoàn chỉnh

My city has been struggling with pollution for a long time. There are many heavily polluted areas in my city.

(c) Among those, the worst is the garbage dump in my neighbourhood. (b) It smells terrible, and people often avoid walking near it. (a) Luckily, the city council decided to deal with it next month in order to improve the situation. (D) **Hopefully, this will encourage more people to take better care of the environment.**

Tam dịch

Thành phố của tôi đã phải vật lộn với ô nhiễm trong một thời gian dài. Có nhiều khu vực bị ô nhiễm nặng ở thành phố của tôi. (c) Trong số đó, tệ nhất là bãi rác ở khu phố của tôi. (b) Nó có mùi rất kinh khủng và mọi người thường tránh đi bộ gần đó. (a) May mắn thay, hội đồng thành phố đã quyết định giải quyết vấn đề này vào tháng tới để cải thiện tình hình. (D) Hy vọng rằng điều này sẽ khuyến khích nhiều người chăm sóc môi trường tốt hơn.

Chọn D

19. C

Phương pháp:

- Lần lượt phân tích các đáp án để loại đáp án sai về ngữ pháp quy tắc câu tạo cụm danh từ.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In the past, there were _____ for pedestrians in the town where I lived.

(Trước đây, có _____ dành cho người đi bộ ở thị trấn nơi tôi sống.)

Lời giải chi tiết:

- A. majority safe issues => sai vì sau danh từ "majority" phải có giới từ
- B. major of safety issues => sai vì thừa giới từ "of" sau tính từ "major"
- C. major safety issues: *vấn đề an toàn chính* => đúng
- D. issues of major safety: *những vấn đề của an toàn chính* => sai vì không phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: In the past, there were **major safety issues** for pedestrians in the town where I lived.

(Trước đây, có những vấn đề an toàn lớn đối với người đi bộ ở thị trấn nơi tôi sống.)

Chọn C

20. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ đếm được số nhiều "people" và cách dùng của các lượng từ để loại các đáp án sai.

_____ people found it challenging to walk and cross the streets without fear.

(_____ người thấy khó khăn khi đi bộ và băng qua đường mà không sợ hãi.)

Lời giải chi tiết:

A. Much + danh từ không đếm được => loại

B. Little + danh từ không đếm được => loại

C. Many + danh từ đếm được số nhiều.

D. A little + danh từ không đếm được => loại

Câu hoàn chỉnh: **Many** people found it challenging to walk and cross the streets without fear.

(Nhiều người thấy khó khăn khi đi bộ và băng qua đường mà không sợ hãi.)

Chọn C

21. C

Phương pháp:

Dựa vào “is very dangerous” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

In some areas, there weren't enough sidewalks and crosswalks, which made it very dangerous for people _____ around the town.

(Ở một số khu vực, không có đủ vỉa hè và vạch qua đường, khiến cho việc đi lại quanh thị trấn trở nên rất nguy hiểm cho mọi người _____ quanh thị trấn.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau cấu trúc to be + Adj “is very dangerous” (rất nguy hiểm) cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: In some areas, there weren't enough sidewalks and crosswalks, which made it very dangerous for people **to walk** around the town.

(Ở một số khu vực, không có đủ vỉa hè và vạch qua đường, khiến cho việc đi lại quanh thị trấn trở nên rất nguy hiểm cho mọi người đi bộ quanh thị trấn.)

Chọn C

22. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

To reduce these dangers, the city council _____ cars from driving on some streets at certain times.

(Để giảm thiểu những mối nguy hiểm này, hội đồng thành phố _____ cấm ô tô chạy trên một số đường phố vào những thời điểm nhất định.)

Lời giải chi tiết:

A. made rules to stop: đặt ra các quy tắc để dừng lại => đúng

B. stopped rules to be made: dừng lại các quy tắc để được đặt ra => sai vì không phù hợp về nghĩa

C. to rules made stop => sai ngữ pháp vì sau chủ ngữ "the city council" phải là động từ được chia theo thì
 D. rules are made to stop => sai ngữ pháp vì sau chủ ngữ "the city council" phải là động từ được chia theo thì
 Câu hoàn chỉnh: To reduce these dangers, the city council **made rules to stop** cars from driving on some streets at certain times.

(Để giảm thiểu những mối nguy hiểm này, hội đồng thành phố đã ban hành quy định cấm ô tô lưu thông trên một số tuyến phố vào những thời điểm nhất định.)

Chọn A

23. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

These rules improved these areas for pedestrians _____ they didn't have to worry about getting hit by a car while they were walking.

(Những quy tắc này cải thiện những khu vực này cho người đi bộ _____ họ không phải lo lắng về việc bị ô tô đâm khi đang đi bộ.)

Lời giải chi tiết:

- A. but: *nhưng*
- B. still: *vẫn*
- C. however: *tuy nhiên*
- D. because: *vì*

Câu hoàn chỉnh: These rules improved these areas for pedestrians **because** they didn't have to worry about getting hit by a car while they were walking.

(Những quy tắc này cải thiện những khu vực này cho người đi bộ vì họ không phải lo lắng về việc bị ô tô đâm khi đang đi bộ.)

Chọn D

24. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ "aim" để chọn cụm từ đúng và có nghĩa trong câu.

The local council also planned to build more sidewalks and crosswalks throughout the whole town (23) _____ providing pedestrians with clear pathways and safe crossing points, thereby enhancing overall safety.

(Hội đồng địa phương cũng có kế hoạch xây dựng thêm vỉa hè và vạch qua đường trên toàn thị trấn (23) _____ cung cấp cho người đi bộ những lối đi thông thoáng và các điểm qua đường an toàn, do đó nâng cao an toàn tổng thể.)

Lời giải chi tiết:

Cụm từ liên quan tới danh từ “aim”: “with the aim of” (với mục đích)

Câu hoàn chỉnh: The local council also planned to build more sidewalks and crosswalks throughout the whole town **with the aim of** providing pedestrians with clear pathways and safe crossing points, thereby enhancing overall safety.

(Hội đồng địa phương cũng có kế hoạch xây dựng thêm vỉa hè và vạch qua đường trên toàn thị trấn với mục đích cung cấp cho người đi bộ những lối đi thông thoáng và các điểm qua đường an toàn, qua đó nâng cao an toàn tổng thể.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

In the past, there were (19) **major safety issues** for pedestrians in the town where I lived. (20) **Many** people found it challenging to walk and cross the streets without fear. In some areas, there weren't enough sidewalks and crosswalks, which made it very dangerous for people (21) **to walk** around the town. To reduce these dangers, the city council (22) **made rules to stop** cars from driving on some streets at certain times. These rules improved these areas for pedestrians (23) **because** they didn't have to worry about getting hit by a car while they were walking. The local council also planned to build more sidewalks and crosswalks throughout the whole town (24) **with the aim of** providing pedestrians with clear pathways and safe crossing points, thereby enhancing overall safety.

Tạm dịch

Trước đây, có (19) vấn đề an toàn lớn đối với người đi bộ tại thị trấn nơi tôi sống. (20) Nhiều người thấy khó khăn khi đi bộ và băng qua đường mà không sợ hãi. Ở một số khu vực, không có đủ vỉa hè và vạch qua đường, khiến mọi người (21) đi bộ quanh thị trấn rất nguy hiểm. Để giảm thiểu những nguy hiểm này, hội đồng thành phố (22) đã ban hành các quy định để cấm ô tô chạy trên một số đường phố vào một số thời điểm nhất định. Các quy định này đã cải thiện những khu vực này cho người đi bộ (23) vì họ không phải lo lắng về việc bị ô tô đâm khi đang đi bộ. Hội đồng địa phương cũng có kế hoạch xây dựng thêm vỉa hè và vạch qua đường trên toàn thị trấn (24) với mục đích cung cấp cho người đi bộ những lối đi thông thoáng và các điểm qua đường an toàn, do đó tăng cường an toàn tổng thể.

25. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và áp dụng đúng cấu trúc câu điều kiện If loại 1 để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

You won't lose two points on your assignment unless you miss the deadline.

(Bạn sẽ không mất hai điểm cho bài tập của mình nếu bạn không nộp trễ hạn.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện If loại 1: If + S + V(s/es), S + will / can + V_o (nguyên thể).

A. If you miss the deadline, you won't lose two points on your assignment. => sai vì không tương ứng về nghĩa

(Nếu bạn nộp trễ hạn, bạn sẽ không mất hai điểm cho bài tập của mình.)

B. You will lose two points on your assignment if you don't miss the deadline. => sai vì không tương ứng về nghĩa

(Bạn sẽ mất hai điểm cho bài tập của mình nếu bạn không nộp trễ hạn.)

C. If you don't miss the deadline, you might lose two points on your assignment. => sai vì không tương ứng về nghĩa

(Nếu bạn không nộp trễ hạn, bạn có thể mất hai điểm cho bài tập của mình.)

D. You will lose two points on your assignment if you miss the deadline. => đúng

(Bạn sẽ mất hai điểm cho bài tập của mình nếu bạn nộp trễ hạn.)

Chọn D

26. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc câu để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

The villagers were preparing for the traditional festival, and suddenly the rain started.

(Dân làng đang chuẩn bị cho lễ hội truyền thống thì đột nhiên trời đổ mưa.)

Lời giải chi tiết:

A. The villagers were preparing to the traditional festival when it started raining. => sai vì sau động từ “prepare” (chuẩn bị) phải là giới từ “for”

B. The villagers prepared for the traditional festival when it was raining. => sai vì không tương ứng về nghĩa (Dân làng đang chuẩn bị cho lễ hội truyền thống khi trời đang mưa.)

C. The villagers were preparing for the traditional festival when it started raining. => đúng

(Dân làng đang chuẩn bị cho lễ hội truyền thống khi trời bắt đầu mưa.)

D. The villagers were preparing the traditional festival when it was starting raining. => sai vì không tương ứng về nghĩa

(Dân làng đang chuẩn bị cho lễ hội truyền thống khi trời đang bắt đầu mưa.)

Chọn C

27. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến thì quá khứ đơn với dạng động từ đúng và cách dùng mạo từ.

He decided / become / architect / because / he wanted/work/ a creative field.

(Ông quyết định / trở thành / kiến trúc sư / vì / ông muốn / làm việc / lĩnh vực sáng tạo.)

Lời giải chi tiết:

- Theo sau dạng động từ “decide” (*quyết định*) cần một động từ ở dạng TO Vo (nguyên thể). => loại B
- Trước danh từ chỉ nghề nghiệp cần dùng mạo từ “a/an” => an architect loại A, C
- want + to V: *muốn làm việc gì* => wanted to work
- work + in + lĩnh vực nghề nghiệp => work in a creative field

Câu hoàn chỉnh: **He decided to become an architect because he wanted to work in a creative field.**

(*Ông quyết định trở thành kiến trúc sư vì ông muốn làm việc trong lĩnh vực sáng tạo...*)

Chọn D

28. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến thì quá khứ đơn với dạng động từ đúng và cách dùng cấu trúc câu chỉ mục đích.

Many people/ travel/ bicycle/ avoid/ spend/ money/ public transport.

(*Nhiều người / đi du lịch / xe đạp/ tránh/ chi / tiền / phương tiện công cộng.*)

Lời giải chi tiết:

- by + phương tiện giao thông => by bicycle => loại B, D
- Động từ ở dạng chỉ mục đích có dạng TO Vo (nguyên thể) => to avoid => loại A
- Theo sau dạng động từ “avoid” (*tránh*) cần một động từ ở dạng V-ing. => avoid spending
- Cấu trúc: spend money on + danh từ => spending money on public transport

Câu hoàn chỉnh: **Many people travelled by bicycle to avoid spending money on public transport.**

(*Nhiều người đi xe đạp để tránh chi tiền vào phương tiện công cộng.*)

Chọn C

29. B**Phương pháp:**

Quan sát và dịch nghĩa nội dung trên biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Biển báo: “NOTICE. Please flush toilet paper only.”

(*LƯU Ý. Vui lòng chỉ xả giấy vệ sinh*)

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- Cần duy trì phép lịch sự khi đi vệ sinh.
- Giấy vệ sinh là vật dụng duy nhất nên được xả.
- Nên xả bồn cầu thường xuyên.
- Có thể xả các vật dụng không phải giấy vệ sinh.

Chọn B

30. A**Phương pháp:**

Quan sát và dịch nghĩa nội dung thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Thông báo: "Interviews will be conducted via video call. Check your email for the link."

("Phỏng vấn sẽ được thực hiện qua cuộc gọi video. Kiểm tra email của bạn để biết liên kết.")

Lời giải chi tiết:

- A. Bạn nên chuẩn bị tham dự một cuộc phỏng vấn trực tuyến.
- B. Cuộc phỏng vấn sẽ được lên lịch lại qua email.
- C. Bạn cần xác nhận thời gian phỏng vấn của mình qua email.
- D. Bạn sẽ nhận được phản hồi về cuộc phỏng vấn qua email.

Chọn A

Bài đọc hiểu:

In the future, the world of work will change a lot. Many people will work from home because technology will allow them to connect easily. This new way of working can help people balance their jobs and personal lives better. However, some jobs will still need to be done in an office or a factory.

Technology, like robots and computers, will help workers with their tasks. Some jobs may disappear, but new jobs will also be created. For example, there will be a need for individuals to manage robots and work in various technology roles, highlighting the evolving job landscape in the future.

To be successful in the future, workers will need to learn new skills. This means they should be open to learning and trying new things. Good communication skills will also be essential, as teams will collaborate online. Embracing change and continuous learning will help workers adapt to the evolving work environment.

In conclusion, the future of work will be different. People should be ready to adapt and grow in their careers to keep up with these changes.

Tam dịch

Trong tương lai, thế giới công việc sẽ thay đổi rất nhiều. Nhiều người sẽ làm việc tại nhà vì công nghệ sẽ cho phép họ kết nối dễ dàng. Cách làm việc mới này có thể giúp mọi người cân bằng công việc và cuộc sống cá nhân tốt hơn. Tuy nhiên, một số công việc vẫn cần phải được thực hiện tại văn phòng hoặc nhà máy.

Công nghệ, như rô-bốt và máy tính, sẽ giúp người lao động hoàn thành nhiệm vụ của mình. Một số công việc có thể biến mất, nhưng những công việc mới cũng sẽ được tạo ra. Ví dụ, sẽ có nhu cầu về các cá nhân quản lý rô-bốt và làm việc trong nhiều vai trò công nghệ khác nhau, làm nổi bật bối cảnh công việc đang thay đổi trong tương lai.

Để thành công trong tương lai, người lao động sẽ cần học các kỹ năng mới. Điều này có nghĩa là họ nên cởi mở để học hỏi và thử những điều mới. Kỹ năng giao tiếp tốt cũng rất cần thiết vì các nhóm sẽ cộng tác trực tuyến. Việc chấp nhận thay đổi và học tập liên tục sẽ giúp người lao động thích nghi với môi trường làm việc đang thay đổi.

Tóm lại, tương lai của công việc sẽ khác. Mọi người nên sẵn sàng thích nghi và phát triển sự nghiệp của mình để theo kịp những thay đổi này.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. A

What is the main idea of the passage?

(Ý chính của đoạn văn là gì?)

A. The world of work will change because of technology.

(Thế giới công việc sẽ thay đổi vì công nghệ.)

B. The future world of work will be the same as today.

(Thế giới công việc trong tương lai sẽ giống như ngày nay.)

C. All jobs will disappear in the future.

(Tất cả các công việc sẽ biến mất trong tương lai.)

D. Working from home is not useful.

(Làm việc tại nhà không hữu ích.)

Thông tin: In the future, the world of work will change a lot. Many people will work from home because technology will allow them to connect easily.

(Trong tương lai, thế giới công việc sẽ thay đổi rất nhiều. Nhiều người sẽ làm việc tại nhà vì công nghệ sẽ cho phép họ kết nối dễ dàng.)

Chọn A

32. A

According to the passage, which of the following skills will be important for workers in the future?

(Theo đoạn văn, kỹ năng nào sau đây sẽ quan trọng đối với người lao động trong tương lai?)

A. Communication skills.

(Kỹ năng giao tiếp.)

B. Gardening skills.

(Kỹ năng làm vườn.)

C. Writing skills.

(Kỹ năng viết.)

D. Cooking skills.

(Kỹ năng nấu ăn.)

Thông tin: Good communication skills will also be essential, as teams will collaborate online.

(Kỹ năng giao tiếp tốt cũng rất cần thiết vì các nhóm sẽ cộng tác trực tuyến.)

Chọn A

33. A

Which of the following is NOT true according to the passage?

(Theo đoạn văn, câu nào sau đây **KHÔNG** đúng?)

A. All jobs will need to be done in an office. => sai

(Tất cả các công việc sẽ cần phải được thực hiện tại văn phòng.)

Thông tin: However, some jobs will still need to be done in an office or a factory.

(Tuy nhiên, một số công việc vẫn cần phải được thực hiện tại văn phòng hoặc nhà máy.)

B. Many people will work from home in the future. => đúng

(Nhiều người sẽ làm việc tại nhà trong tương lai.)

Thông tin: Many people will work from home because technology will allow them to connect easily.

(Nhiều người sẽ làm việc tại nhà vì công nghệ sẽ cho phép họ kết nối dễ dàng.)

C. New jobs will be created because of technology. => đúng

(Công nghệ sẽ tạo ra nhiều việc làm mới.)

Thông tin: Some jobs may disappear, but new jobs will also be created.

(Một số việc làm có thể biến mất, nhưng cũng có nhiều việc làm mới được tạo ra.)

D. Robots will help workers with their tasks. => đúng

(Robot sẽ giúp người lao động thực hiện nhiệm vụ của họ.)

Thông tin: Technology, like robots and computers, will help workers with their tasks.

(Công nghệ, giống như robot và máy tính, sẽ giúp người lao động thực hiện nhiệm vụ của họ.)

Chọn A

34. A

What does the word "**adapt**" in paragraph 3 most likely mean?

(Từ "**adapt**" trong đoạn 3 có nhiều khả năng có nghĩa là gì?)

A. change (thay đổi)

B. create (tạo ra)

C. ignore (bỏ qua)

D. follow (theo dõi)

Thông tin: Embracing change and continuous learning will help workers **adapt** to the evolving work environment.

(Chấp nhận thay đổi và học tập liên tục sẽ giúp người lao động **thích nghi** với môi trường làm việc luôn thay đổi.)

Chọn A

35. D

What is the opposite meaning of "**essential**" as used in the passage?

(Từ trái nghĩa của "**essential**" được sử dụng trong đoạn văn là gì?)

A. necessary

(cần thiết)

B. valuable

(có giá trị)

C. useful

(hữu ích)

D. unnecessary

(không cần thiết)

Thông tin: Good communication skills will also be **essential**, as teams will collaborate online.

(Kỹ năng giao tiếp tốt cũng rất cần thiết vì các nhóm sẽ cộng tác trực tuyến.)

Chọn D

36. A

What can be **inferred** about **future workers** from the passage?

(Có thể suy ra điều gì về những người lao động tương lai từ đoạn văn?)

A. They will **need to learn new skills to succeed**. => đúng

(Họ sẽ cần học những kỹ năng mới để thành công.)

Thông tin: To be **successful** in the future, workers will **need to learn new skills**.

(Để thành công trong tương lai, người lao động sẽ cần học những kỹ năng mới.)

B. They will **not need to communicate** with others. => sai

(Họ sẽ không cần giao tiếp với người khác.)

Thông tin: **Good communication skills** will also be **essential**, as teams will collaborate online.

(Kỹ năng giao tiếp tốt cũng rất cần thiết, vì các nhóm sẽ cộng tác trực tuyến.)

C. They will **only work in factories**. => sai

(Họ sẽ chỉ làm việc trong các nhà máy.)

Thông tin: **Many people will work from home** because technology will allow them to connect easily.

(Nhiều người sẽ làm việc tại nhà vì công nghệ cho phép họ kết nối dễ dàng.)

D. They will **only need to work alone**. => sai

(Họ sẽ chỉ cần làm việc một mình.)

Thông tin: Good communication skills will also be essential, as **teams will collaborate online**.

(Kỹ năng giao tiếp tốt cũng rất cần thiết, vì các nhóm sẽ cộng tác trực tuyến.)

Chọn A

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Phân tích vị trí chỗ trống để xác định thành phần còn thiếu là cả câu hoặc mệnh đề để loại trừ đáp án sai.
- Phân tích và dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được chức năng ngữ pháp và nghĩa của từng câu.

- Lần lượt đọc hiểu đoạn văn và ghép từng câu hoàn chỉnh dựa vào nghĩa và cấu trúc ngữ pháp phù hợp vào để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

A. one potential solution is developing better public transportation systems

(một giải pháp tiềm năng là phát triển hệ thống giao thông công cộng tốt hơn)

B. address the challenges posed by overpopulation in big cities

(giải quyết những thách thức do tình trạng quá tải dân số ở các thành phố lớn gây ra)

C. As this growth continues, our natural ecosystems may become unsuitable for certain species

(Khi sự gia tăng này tiếp tục, hệ sinh thái tự nhiên của chúng ta có thể trở nên không phù hợp với một số loài nhất định)

D. Policies encouraging remote work can also play a crucial role by reducing the need for large office spaces in city centres and spreading the population across various regions

(Các chính sách khuyến khích làm việc từ xa cũng có thể đóng vai trò quan trọng bằng cách giảm nhu cầu về không gian văn phòng lớn ở trung tâm thành phố và phân bố dân số trên nhiều khu vực khác nhau)

37. C

- Vị trí trống cần một câu có mệnh đề hoàn chỉnh.

- Câu phía trước đã nêu ra dân số toàn cầu tăng gấp 4 lần nên câu ở vị trí trống cần giới thiệu hậu quả của việc tăng nhanh này.

Câu hoàn chỉnh: Over the past century, the global population has increased four times despite natural disasters and conflicts. **As this growth continues, our natural ecosystems may become unsuitable for certain species.**

(Trong thế kỷ qua, dân số toàn cầu đã tăng gấp bốn lần mặc dù có thiên tai và xung đột. Khi sự tăng trưởng này tiếp tục, hệ sinh thái tự nhiên của chúng ta có thể trở nên không phù hợp với một số loài nhất định.)

Chọn C

38. A

- Vị trí trống sau cụm từ chỉ mục đích “to tackle these challenges” cần một câu có mệnh đề hoàn chỉnh vì thành phần phía sau vẫn chưa có chủ ngữ và động từ được chia theo thì.

Câu hoàn chỉnh: To tackle these challenges, **one potential solution is developing better public transportation systems**, such as buses, trains, and subways, to reduce the need for personal vehicles and alleviate traffic congestion and pollution levels.

(Để giải quyết những thách thức này, một giải pháp tiềm năng là phát triển hệ thống giao thông công cộng tốt hơn, chẳng hạn như xe buýt, tàu hỏa và tàu điện ngầm, để giảm nhu cầu sử dụng phương tiện cá nhân và giảm tình trạng tắc nghẽn giao thông cũng như mức độ ô nhiễm.)

Chọn A

39. D

- Vị trí trống cần một câu có mệnh đề hoàn chỉnh.

- Trước vị trí trống đang đề ra một giải pháp liên quan đến nhà ở bền vững “affordable housing” thì vị trí trống cần thêm một phương án đề xuất khác để giảm quá tải dân số trong trung tâm thành phố.

Câu hoàn chỉnh: Another approach is promoting affordable housing in suburban areas to distribute the population more evenly when city centre housing costs become too high. **Policies encouraging remote work can also play a crucial role by reducing the need for large office spaces in city centres and spreading the population across various regions.**

(Một cách tiếp cận khác là thúc đẩy nhà ở giá rẻ ở các vùng ngoại ô để phân bố dân số đồng đều hơn khi chi phí nhà ở trung tâm thành phố trở nên quá cao. Các chính sách khuyến khích làm việc từ xa cũng có thể đóng vai trò quan trọng bằng cách giảm nhu cầu về không gian văn phòng lớn ở trung tâm thành phố và phân bố dân số trên nhiều khu vực khác nhau.)

Chọn D

40. B

- Câu đã có chủ ngữ “Implementing a combination of these strategies” và động từ “could significantly help” => chỗ trống không phải là mệnh đề hoàn chỉnh; theo sau động từ “help” (giúp) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

Câu hoàn chỉnh: Implementing a combination of these strategies could significantly help **address the challenges posed by overpopulation in big cities.**

(Việc thực hiện kết hợp các chiến lược này có thể giúp giải quyết đáng kể những thách thức do tình trạng quá tải dân số ở các thành phố lớn gây ra.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Overpopulation happens when the number of people living in a single area, like a nation or city, becomes too high. There are various causes of population growth, including better medical care, improved access to food, and immigration for better employment opportunities. Over the past century, the global population has increased four times despite natural disasters and conflicts. (37) **As this growth continues, our natural ecosystems may become unsuitable for certain species.** There may be a scarcity of natural resources, environmental damage, and people may face unemployment or poverty.

To tackle these challenges, (38) **one potential solution is developing better public transportation systems,** such as buses, trains, and subways, to reduce the need for personal vehicles and alleviate traffic congestion and pollution levels. Another approach is promoting affordable housing in suburban areas to distribute the population more evenly when city centre housing costs become too high. (39) **Policies encouraging remote work can also play a crucial role by reducing the need for large office spaces in city centres and spreading the population across various regions.** Moreover, investing in education about family planning and providing access to contraception can help manage population growth by making people more aware of the consequences of overpopulation.

Implementing a combination of these strategies could significantly help (40) **address the challenges posed by overpopulation in big cities.**

Tạm dịch

Quá tải dân số xảy ra khi số lượng người sống trong một khu vực duy nhất, như một quốc gia hoặc thành phố, trở nên quá cao. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng dân số, bao gồm dịch vụ chăm sóc y tế tốt hơn, khả năng tiếp cận thực phẩm được cải thiện và nhập cư để có cơ hội việc làm tốt hơn. Trong thế kỷ qua, dân số toàn cầu đã tăng gấp bốn lần mặc dù có thiên tai và xung đột. (37) Khi sự gia tăng này tiếp tục, hệ sinh thái tự nhiên của chúng ta có thể trở nên không phù hợp với một số loài nhất định. Có thể có tình trạng khan hiếm tài nguyên thiên nhiên, thiệt hại về môi trường và mọi người có thể phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp hoặc nghèo đói.

Để giải quyết những thách thức này, (38) một giải pháp tiềm năng là phát triển hệ thống giao thông công cộng tốt hơn, chẳng hạn như xe buýt, tàu hỏa và tàu điện ngầm, để giảm nhu cầu về phương tiện cá nhân và giảm tình trạng tắc nghẽn giao thông và mức độ ô nhiễm. Một cách tiếp cận khác là thúc đẩy nhà ở giá rẻ ở các vùng ngoại ô để phân bổ dân số đồng đều hơn khi chi phí nhà ở trung tâm thành phố trở nên quá cao. (39) Các chính sách khuyến khích làm việc từ xa cũng có thể đóng vai trò quan trọng bằng cách giảm nhu cầu về không gian văn phòng lớn ở trung tâm thành phố và phân bổ dân số trên nhiều khu vực khác nhau. Hơn nữa, đầu tư vào giáo dục về kế hoạch hóa gia đình và cung cấp quyền tiếp cận biện pháp tránh thai có thể giúp quản lý sự gia tăng dân số bằng cách khiến mọi người nhận thức rõ hơn về hậu quả của tình trạng quá tải dân số.

Việc triển khai kết hợp các chiến lược này có thể giúp (40) giải quyết đáng kể những thách thức do tình trạng quá tải dân số ở các thành phố lớn.